

## TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 55



## TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đoàn Văn Nhuộm**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 08 tháng 8 năm 2022*

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2022, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các thông tin này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### *Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)*

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm giá trị của các lô đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (“PVOIL Sài Gòn” - Công ty con của Tổng Công ty) chưa được cấp hoặc sang tên và chưa gia hạn chứng nhận quyền sử dụng đất cho PVOIL Sài Gòn với tổng số tiền là 29.702.935.030 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (công ty liên kết của Tổng Công ty) được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với giá trị là 272.915.527.557 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 272.915.527.557). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí sau ngày mua khoản đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các thông tin về những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí sau ngày mua khoản đầu tư đến ngày 30 tháng 6 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

### *Kết luận ngoại trừ*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28.077.742.182.652</b>	<b>21.549.982.060.668</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.442.207.827.293</b>	<b>2.990.894.028.577</b>
1. Tiền	111		1.379.705.804.732	2.731.437.695.084
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.502.022.561	259.456.333.493
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>8.000.353.701.226</b>	<b>7.925.663.754.088</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	33.414.563
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(104.597)	(36.197)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.353.637.776	7.925.630.375.722
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.847.835.232.565</b>	<b>7.761.018.081.791</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.644.235.688.550	4.277.619.452.540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		123.334.178.228	88.002.386.699
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.881.046.493.001	4.195.391.436.352
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(805.676.691.629)	(804.492.677.302)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.895.564.415	4.497.483.502
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>5.335.299.135.265</b>	<b>2.578.271.658.502</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.351.849.500.460	2.579.364.637.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.550.365.195)	(1.092.979.491)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>452.046.286.303</b>	<b>294.134.537.710</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	32.400.728.042	33.108.480.349
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	290.990.098.271	155.956.761.188
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	128.655.459.990	105.069.296.173

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.599.717.298.850</b>	<b>5.647.581.826.801</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.644.912.982</b>	<b>24.812.466.496</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	21.888.407.938	21.888.407.938
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	22.856.112.982	25.023.666.496
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(22.099.607.938)	(22.099.607.938)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.642.119.827.467</b>	<b>3.747.949.930.914</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.049.984.367.607	2.153.041.993.983
- Nguyên giá	222		6.464.042.356.744	6.468.508.878.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.414.057.989.137)	(4.315.466.884.521)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.132.719.246	2.268.507.172
- Nguyên giá	225		2.424.911.135	2.424.911.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(292.191.889)	(156.403.963)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.590.002.740.614	1.592.639.429.759
- Nguyên giá	228		1.873.476.965.747	1.861.746.293.589
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(283.474.225.133)	(269.106.863.830)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>106.632.531.257</b>	<b>108.543.572.613</b>
- Nguyên giá	231		139.314.852.250	139.314.852.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.682.320.993)	(30.771.279.637)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>131.482.671.825</b>	<b>109.572.796.582</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	130.896.678.280	108.986.803.037
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>797.004.400.587</b>	<b>801.330.548.617</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	706.991.175.788	708.439.333.186
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	118.851.116.424	118.979.564.661
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(28.837.891.625)	(26.088.349.230)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>899.832.954.732</b>	<b>855.372.511.579</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	897.714.740.650	849.242.720.938
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.363.636	21.363.636
3. Lợi thế thương mại	269	19	2.096.850.446	6.108.427.005
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>33.677.459.481.502</b>	<b>27.197.563.887.469</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.754.682.322.686</b>	<b>16.012.422.052.620</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.494.813.502.937</b>	<b>15.724.500.056.614</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	10.326.893.417.818	6.399.024.107.514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.526.515.258	76.230.816.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	653.942.710.457	1.074.337.936.651
4. Phải trả người lao động	314		252.879.223.498	191.836.089.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	184.614.712.707	48.689.699.837
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.263.923.600	6.477.136.557
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	6.588.259.209.530	3.917.626.254.876
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	4.344.754.889.144	4.633.571.013.891
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	58.209.566.870	46.453.453.571
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		115.597.084.552	106.943.725.929
11. Quỹ bình ổn giá	323	25	(1.099.127.750.497)	(776.690.178.255)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>259.868.819.749</b>	<b>287.921.996.006</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		22.674.046.088	23.677.570.475
2. Phải trả dài hạn khác	337		24.358.614.777	26.302.334.547
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	61.614.750.780	104.319.315.734
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	148.287.141.369	130.346.505.498
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.934.266.735	3.276.269.752

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.922.777.158.816</b>	<b>11.185.141.834.849</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>11.922.777.158.816</b>	<b>11.185.141.834.849</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.967.801.779	18.967.801.779
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(27.445.491.971)	(21.113.618.263)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		227.929.780.997	211.457.940.243
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.439.437.573	19.805.997.473
7. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		181.007.093.163	(401.912.043.108)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(452.296.060.400)	(926.446.535.288)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		633.303.153.563	524.534.492.180
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	5.326.859.943
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	29	1.323.564.983.425	1.174.295.342.932
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>33.677.459.481.502</b>	<b>27.197.563.887.469</b>



Phùng Tố Vân  
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
 Kế toán trưởng



  
 Đoàn Văn Nhuộm  
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	<b>53.661.788.860.972</b>		<b>25.193.425.395.700</b>	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	6.443.010.595		4.873.771.743	
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>53.655.345.850.377</b>		<b>25.188.551.623.957</b>	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	51.175.255.599.356		23.582.211.716.064	
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>2.480.090.251.021</b>		<b>1.606.339.907.893</b>	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	266.313.637.537		206.996.162.305	
7. Chi phí tài chính	22	36	194.490.660.478		96.745.758.134	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94.817.406.336		69.696.755.681	
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	17	17.691.043.574		44.699.514.615	
9. Chi phí bán hàng	25	37	1.088.832.255.775		875.804.345.795	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	483.141.657.502		359.660.544.203	
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25-24+26))</b>	<b>30</b>		<b>997.630.358.377</b>		<b>525.824.936.681</b>	
12. Thu nhập khác	31	38	18.050.818.318		22.826.608.824	
13. Chi phí khác	32	38	28.081.972.739		14.194.494.211	
14. <b>(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>38</b>	<b>(10.031.154.421)</b>		<b>8.632.114.613</b>	
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>987.599.203.956</b>		<b>534.457.051.294</b>	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	176.734.377.105		77.849.988.936	
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	6.112.028.600		(8.008.857.385)	
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>804.752.798.251</b>		<b>464.615.919.743</b>	
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		633.233.153.563		361.313.979.815	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		171.519.644.688		103.301.939.928	
21. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>40</b>	<b>516</b>		<b>295</b>	

Phùng Tố Vân  
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh  
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận  
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>987.599.203.956</b>	<b>534.457.051.294</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	170.272.275.551	174.834.619.405
Các khoản dự phòng	03	31.147.124.125	(40.782.644.433)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	14.803.309.125	5.508.386.848
Chi phí lãi vay	05	(228.075.043.952)	(227.945.652.257)
Các khoản điều chỉnh khác (i)	06	94.817.406.336	69.696.755.681
	07	(322.437.572.242)	(1.046.708.305.498)
<b>3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>748.126.702.899</b>	<b>(530.939.788.960)</b>
(Tăng) các khoản phải thu	09	(5.242.069.175.054)	(2.044.856.463.921)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(2.772.484.862.467)	(491.837.455.300)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.328.765.648.478	2.249.607.700.807
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(24.485.041.637)	31.357.011.378
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	33.246.516	240.709.946
Tiền lãi vay đã trả	14	(89.340.420.762)	(64.987.288.411)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(101.047.960.254)	(31.730.462.307)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	26.326.980.515	25.960.124.901
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.673.621.892)	(140.915.145.310)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.143.848.503.658)</b>	<b>(998.101.057.177)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(187.936.987.000)	(166.716.474.264)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.200.011.802	2.459.493.054
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.174.123.262.054)	(4.756.849.292.397)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.099.400.000.000	3.193.031.164.697
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.885.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	2.405.480.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	213.857.685.933	175.333.495.480
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(54.487.551.319)</b>	<b>(1.550.336.133.430)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.260.426.606.878	11.093.405.052.126
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.591.683.198.561)	(10.213.581.317.705)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(264.097.818)	(384.113.684)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.898.977.080)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(341.419.666.581)</b>	<b>879.439.620.737</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.539.755.721.558)</b>	<b>(1.668.997.569.870)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.990.894.028.577</b>	<b>3.533.617.033.987</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.930.479.726)	(5.123.461.437)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.442.207.827.293</b>	<b>1.859.496.002.680</b>

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 137.863.833.100 đồng, 460.023.710.290 đồng và 277.695.052 đồng.



Phùng Tố Vân  
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận  
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 701 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 699 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 27 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối kỳ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37	89,37	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50	56,50	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62,67	62,67	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,67	96,67	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	98,58	98,58	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68	79,68	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56,86	56,86	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64	67,64	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	65,18	66,93	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18	57,18	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84	71,84	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Lào nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00	100,00	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00	100,00	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00	68,00	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00	51,00	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75	56,75	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.



Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
		sở hữu tại ngày cuối kỳ	biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối kỳ	
		%	%	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62	78,62	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19	80,19	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thuỷ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13	67,13	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68	71,68	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00	51,00	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	72,29	72,29	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00	72,00	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (ii)	Tp. Hồ Chí Minh	80,00	80,00	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01	51,01	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhờn. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) - CTCP (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78	95,09	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00	51,00	Đang trong quá trình thành lập

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGAS") nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư - CTCP (PETEC) từ Tổng Công ty. Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN - KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Tổng Công ty đang phối hợp chặt chẽ với PVGAS tiến hành trình tự các thủ tục liên quan đến việc chuyển nhượng vốn nêu trên.



- (ii) Ngày 08 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng 450.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam từ một cổ đông khác theo Hợp đồng số 498/PVOIL.KH-NTH06-22/M. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam là 80% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 71%).

**Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:**

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ	Hoạt động chính
%			
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15,00	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,20	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

**Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối kỳ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76	39,76	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00	29,00	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87	44,94	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45,00	45,00	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28	34,28	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79	47,79	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26	33,30	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty đã được soát xét.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có hình thành pháp nhân theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại trong vòng 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	4 - 10

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý, và các chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm. Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại hoặc theo thời gian sử dụng của tài sản cố định trên đất.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được hạch toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Quỹ Bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ("Thông tư 103") của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 2021 về việc "Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Thông tư 103 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2016 và Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ban hành quy định về phương pháp tính giá cơ sở, cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí chịu thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	24.175.768.923	27.883.342.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.349.568.849.955	2.703.326.926.079
Trong đó:		
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn	-	-
Tiền đang chuyển	5.961.185.854	227.426.050
Các khoản tương đương tiền (i)	62.502.022.561	259.456.333.493
	<u><b>1.442.207.827.293</b></u>	<u><b>2.990.894.028.577</b></u>

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3% đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2% đến 3,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 3.753.566.724 Việt Nam đồng và 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.200.417.367 Việt Nam đồng và 3.776.074 Đô la Mỹ) và 1.014.000.000 Việt Nam đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.014.000.000 Việt Nam đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng ("tương đương tiền"); đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 274.835.364.697 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 274.312.164.697 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 05) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>168.047</b>	<b>63.450</b>	<b>(104.597)</b>	<b>93.331.850</b>
Công ty Cổ phần Thép Pomina (i)	168.047	63.450	(104.597)	131.850
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	-	-	-	2.640.000
Tổng Công ty Việt Thắng - Công ty Cổ phần	-	-	-	90.560.000
			<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
			<b>33.414.563</b>	<b>(36.197)</b>
			168.047	(36.197)
			1.128.000	-
			32.118.516	-

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn (ii) 8.000.353.637.776 8.000.353.637.776 7.925.630.375.722 7.925.630.375.722

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ 3 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 5,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5% đến 6%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Hengyi Industries Sdn Bhd	930.167.920.143	-
BCP Trading Pte Ltd	905.559.002.943	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	308.020.539.374	300.322.010.800
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - XN Vật tư Hòn Gai	216.049.487.142	122.107.366.506
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	76.549.623.500	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.638.325.811	69.638.325.811
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	63.232.813.740	13.004.944.000
Văn phòng điều hành Idemitsu Oil & Gas Ltd tại TP. Hồ Chí Minh	62.170.950.000	37.887.745.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	54.219.916.800	16.901.810.000
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	50.822.799.942	55.835.953.922
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phú Long	34.250.000.000	1.069.500
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí	34.086.241.927	2.054.669.099
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	30.896.493.615	26.633.159.847
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	29.289.854.704	10.155.652.621
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	27.162.940.630	15.245.629.544
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	22.039.675.531	31.472.425.045
Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Bình Dương	9.725.905.615	12.277.340.615
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	562.198.310	25.497.452.652
Vitol Asia Pte Ltd	-	872.496.099.678
Chevron U.S.A Inc Singapore Branch	-	511.900.518.721
Các khách hàng khác	2.268.032.354.546	1.702.428.634.902
	<b>5.644.235.688.550</b>	<b>4.277.619.452.540</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đĩnh Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	2.169.153.465	2.169.153.465
Các khách hàng khác	564.554.868	564.554.868
	<b>21.888.407.938</b>	<b>21.888.407.938</b>
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	506.925.358.560	434.415.391.892

- (i) Phản ánh khoản phải thu về phí ủy thác và tiền đầu thô liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	6.250.692.674.373	3.305.468.257.964
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô nhập khẩu ủy thác	246.871.527.224	24.509.682.717
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
- <i>Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i>	169.785.513.359	169.785.513.359
- <i>Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	2.346.281.910	2.346.281.910
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi chờ hoàn (ii)	56.902.501.474	7.687.919.694
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	722.571.465.461	387.558.110.831
Thuế xuất khẩu đầu thô thu hộ, trả hộ	36.325.894	37.469.894
Phải thu khác	426.084.723.761	292.242.720.438
	<b>7.881.046.493.001</b>	<b>4.195.391.436.352</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	14.758.071.200	15.458.071.200
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.262.373.000	2.722.438.000
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh	441.685.145	460.347.905
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.260.918.637	4.260.918.637
Phải thu khác dài hạn	2.133.065.000	2.121.890.754
	<b>22.856.112.982</b>	<b>25.023.666.496</b>
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	5.790.425.450.415	3.537.105.398.180
(i)	Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.	
(ii)	Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.	
(iii)	Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.	

- (iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (“Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh” hoặc “BCC”) ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”) để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phần lợi nhuận sau thuế được chia từ kết quả kinh doanh của BCC	82.488.901.963	39.031.728.499
Các khoản phải thu khác liên quan đến việc thực hiện BCC	640.082.563.498	348.526.382.332
	<b>722.571.465.461</b>	<b>387.558.110.831</b>

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các khoản phải thu khó đòi theo đối tượng</b>				
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.538.325.811	-	69.538.325.811	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	17.436.400.123	14.302.808.317	1.753.496.221	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	16.604.952.041	-	16.604.952.041	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Đỉnh Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Anh Thúy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	9.996.785.688	-	10.006.785.688	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mé Kông tại Kiên Giang chờ xử lý	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sóng Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Ngọc Tâm	4.879.798.429	-	4.879.798.429	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390	-	4.412.890.390	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hưng Nghiệp	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	836.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	2.169.153.465	-	2.169.153.465	-
Đỗ Văn Trực	2.066.082.640	-	2.066.082.640	-
Khách hàng khác	135.016.601.879	19.363.733.525	133.855.839.965	15.303.365.063
	<b>864.315.917.713</b>	<b>47.198.946.221</b>	<b>847.482.251.897</b>	<b>28.835.769.442</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	580.289.397.336	-	122.371.537.818	-
Nguyên liệu, vật liệu	674.005.962.894	(4.773.881.495)	452.687.455.503	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	16.376.957.554	-	12.824.858.645	-
Thành phẩm tồn kho	120.238.412.864	-	156.837.458.917	-
Hàng hóa	3.960.938.769.812	(11.776.483.700)	1.831.080.811.128	(78.361.150)
Hàng gửi đi bán	-	-	3.562.515.982	-
	<b>5.351.849.500.460</b>	<b>(16.550.365.195)</b>	<b>2.579.364.637.993</b>	<b>(1.092.979.491)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 16.550.365.195 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.092.979.491 đồng) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.092.979.491 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: hoàn nhập 1.267.789.279 đồng).

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	5.407.113.300		4.977.219.523	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.368.481.614		1.012.470.632	
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	24.625.133.128		27.118.790.194	
	<b>32.400.728.042</b>		<b>33.108.480.349</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	434.703.471.848		423.172.265.521	
Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý (i)	327.051.016.036		263.497.684.069	
Chi phí san lấp mặt bằng	17.632.067.536		17.936.068.702	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	21.082.262.688		23.897.816.566	
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	19.037.661.641		28.567.182.145	
Chi phí trả trước dài hạn khác	78.208.260.901		92.171.703.935	
	<b>897.714.740.650</b>		<b>849.242.720.938</b>	

- (i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 198.162.166.312 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 198.162.166.312 đồng).



**11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số được khấu trừ/đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>Các khoản thuế phải thu Nhà nước</b>	<b>105.069.296.173</b>	<b>6.857.610.920</b>	<b>30.443.774.737</b>	<b>128.655.459.990</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	249.547.293	2.312.554.207	3.541.376.472	1.478.369.558
Thuế tiêu thụ đặc biệt	88.804.812.029	-	23.697.717.076	112.502.529.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.132.291.752	141.903.230	-	13.990.388.522
Thuế thu nhập cá nhân	483.099.004	740.806.751	507.231.913	249.524.166
Thuế nhà đất	1.398.546.047	3.598.346.732	2.633.392.709	433.592.024
Các loại thuế khác	1.000.048	64.000.000	64.056.567	1.056.615
	<b>105.069.296.173</b>	<b>6.857.610.920</b>	<b>30.443.774.737</b>	<b>128.655.459.990</b>
<b>Các khoản thuế phải trả, phải nộp</b>	<b>1.073.927.390.784</b>	<b>6.075.609.852.492</b>	<b>6.496.228.432.686</b>	<b>653.308.810.590</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	103.471.084.964	721.651.135.262	801.864.178.801	23.258.041.425
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	567.007.105.583	567.007.105.583	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.075.784.276.770	1.028.924.555.230	46.859.721.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.452.435.316	139.819.911.496	101.047.960.254	93.224.386.558
Thuế thu nhập cá nhân	5.039.042.747	17.644.245.912	17.985.778.197	4.697.510.462
Thuế tài nguyên	41.250.000	263.780.000	234.410.000	70.620.000
Thuế nhà đất	78.000.000	23.784.199.858	11.349.597.192	12.512.602.666
Thuế môn bài	-	503.590.665	503.590.665	-
Các loại thuế khác	910.845.577.757	3.529.151.606.946	3.967.311.256.764	472.685.927.939
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>410.545.867</b>	<b>6.811.682.255</b>	<b>6.588.328.255</b>	<b>633.899.867</b>
Các khoản phí, lệ phí	410.545.867	6.811.682.255	6.588.328.255	633.899.867
	<b>1.074.337.936.651</b>	<b>6.082.421.534.747</b>	<b>6.502.816.760.941</b>	<b>653.942.710.457</b>
Trong đó: chi tiết các khoản phải thu/phải trả với cơ quan thuế tại nước ngoài như sau:				
Các khoản thuế phải thu	-	-	-	-
Các khoản thuế phải trả	4.775.761.858	1.574.523.654.288	1.524.164.905.056	55.134.511.090

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

**13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>4.470.182.448.810</b>	<b>1.387.458.263.865</b>	<b>462.708.406.765</b>	<b>105.785.739.856</b>	<b>42.374.019.208</b>	<b>6.468.508.878.504</b>
Tặng trong kỳ	18.574.323.113	9.305.299.558	13.097.889.332	596.454.518	240.363.545	41.814.330.066
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.364.933.658	3.614.551.411	1.377.669.634	-	-	14.357.154.703
Phân loại lại		1.505.000.000	(1.505.000.000)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(6.742.425.103)	(4.571.895.803)	(2.115.173.019)	-	-	(13.429.493.925)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(22.632.658.055)	(18.238.810.376)	(4.225.745.433)	(2.339.853.794)	(1.413.674.134)	(48.850.741.792)
Tặng/(giảm) khác	2.751.465.568	1.546.343.708	(630.385.923)	(1.062.072.772)	(963.121.393)	1.642.229.188
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.471.498.087.991</b>	<b>1.380.618.752.363</b>	<b>468.707.661.356</b>	<b>102.980.267.808</b>	<b>40.237.587.226</b>	<b>6.464.042.356.744</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>2.797.401.742.420</b>	<b>1.040.723.583.487</b>	<b>355.681.989.909</b>	<b>83.735.923.631</b>	<b>37.923.645.074</b>	<b>4.315.466.884.521</b>
Khấu hao trong kỳ	101.286.728.134	36.826.602.640	10.042.072.542	2.911.817.052	760.322.631	151.827.542.999
Phân loại lại	-	1.505.000.000	(1.505.000.000)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.962.361.959)	(4.563.167.223)	(1.974.592.568)	-	-	(10.500.121.750)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(18.550.090.335)	(15.694.360.679)	(4.198.082.496)	(2.302.307.752)	(1.332.766.182)	(42.077.607.444)
Tặng/(giảm) khác	(5.561.852.959)	(315.119.234)	5.076.694.670	(769.736.577)	911.304.911	(658.709.189)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.870.614.165.301</b>	<b>1.058.482.538.991</b>	<b>363.123.082.057</b>	<b>83.575.696.354</b>	<b>38.262.506.434</b>	<b>4.414.057.989.137</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số dư tại ngày đầu kỳ</b>	<b>1.672.780.706.390</b>	<b>346.734.680.378</b>	<b>107.026.416.856</b>	<b>22.049.816.225</b>	<b>4.450.374.134</b>	<b>2.153.041.993.983</b>
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.600.883.922.690</b>	<b>322.136.213.372</b>	<b>105.584.579.299</b>	<b>19.404.571.454</b>	<b>1.975.080.792</b>	<b>2.049.984.367.607</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 782.619.176.915 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 742.665.035.218 đồng).



Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 26, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 258.331.423.768 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 341.775.722.390 đồng).

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.756.898.120.276</b>	<b>103.474.437.562</b>	<b>1.373.735.751</b>	<b>1.861.746.293.589</b>
Tăng trong kỳ	57.676.000.000	180.000.000	-	57.856.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12.082.528.080	1.175.805.455	-	13.258.333.535
Thanh lý, nhượng bán	(125.819.914)	-	-	(125.819.914)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	(7.788.849.544)	-	-	(7.788.849.544)
Tăng/(giảm) khác	(51.537.539.022)	68.547.103	-	(51.468.991.919)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.767.204.439.876</b>	<b>104.898.790.120</b>	<b>1.373.735.751</b>	<b>1.873.476.965.747</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>202.128.465.473</b>	<b>65.847.601.115</b>	<b>1.130.797.242</b>	<b>269.106.863.830</b>
Khấu hao trong kỳ	13.243.723.502	3.140.563.329	13.616.439	16.397.903.270
Thanh lý, nhượng bán	(23.704.980)	-	-	(23.704.980)
Tăng/(giảm) khác	(2.029.256.797)	22.419.810	-	(2.006.836.987)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>213.319.227.198</b>	<b>69.010.584.254</b>	<b>1.144.413.681</b>	<b>283.474.225.133</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Số dư tại ngày đầu kỳ</b>	<b>1.554.769.654.803</b>	<b>37.626.836.447</b>	<b>242.938.509</b>	<b>1.592.639.429.759</b>
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.553.885.212.678</b>	<b>35.888.205.866</b>	<b>229.322.070</b>	<b>1.590.002.740.614</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 26, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 195.687.787.470 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 105.148.890.701) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17.448.493.385 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.324.093.385 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chi tiết các lô đất chưa được cấp/sang tên và chưa được gia hạn quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) như sau:

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

STT	Lô đất	Địa chỉ	Chủ sở hữu	Nguyên giá tại ngày 30/6/2021	Ghi chú
1	CHXD số 5	Ấp Tân Bình 1, xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Chưa được cấp quyền sử dụng đất	VND 334.915.334	Tổng diện tích lô đất là 1.154,5m <sup>2</sup> . Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn đã thực hiện xong việc xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 854,5m <sup>2</sup> , còn lại 300m <sup>2</sup> nằm trong phạm vi hành lang an toàn đường thủy nên không được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và 30,4m <sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm.
2	CHXD số 40	Ấp Nàng Rền, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạch Trị, tỉnh Sóc Trăng	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.918.019.831	Hiện nay, lô đất này đang đứng tên Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (đơn vị tiền thân của ông ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn)
3	CHXD số 63	5/4, ấp 1B, Bến Lức, Long An	Ông Nguyễn Văn Chúng	384.695.116	Tổng diện tích lô đất là 1.632m <sup>2</sup> , trong đó chỉ còn 300m <sup>2</sup> đất ở, 200m <sup>2</sup> đất lúa chưa sang tên cho Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn. Cửa hàng xăng dầu hoạt động trên 1.132m <sup>2</sup> đất SXKD đã sang tên.
4	Lô đất Cần Giờ	Thành phố Hồ Chí Minh	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	14.950.957.950	Hiện nay, Lô đất này đang đứng tên Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (đơn vị tiền thân của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn). Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn đã nộp hồ sơ xin cấp lại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.
5	Lô đất Ba Láng	Cần Thơ	Bà Hoàng Hải Hà	10.592.491.299	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn chưa hoàn thiện việc chuyển mục đích sử dụng đất. Tổng diện tích lô đất là 2.011,8m <sup>2</sup> . Trong đó mới chỉ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 618,3m <sup>2</sup> , bao gồm 300m <sup>2</sup> đất ở và 318,3m <sup>2</sup> đất sản xuất kinh doanh.
6	CHXD số 31	Tỉnh lộ 38, ấp Thào Lạng, xã Vĩnh Thạnh, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu		1.521.855.500	Quyền sử dụng đất hết hạn tháng 12/2016, chưa gia hạn quyền sử dụng đất.
				<b>29.702.935.030</b>	

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	138.543.596.361	771.255.889	139.314.852.250
Số dư cuối kỳ	138.543.596.361	771.255.889	139.314.852.250
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	30.000.023.748	771.255.889	30.771.279.637
Khấu hao trong kỳ	1.911.041.356	-	1.911.041.356
Số dư cuối kỳ	31.911.065.104	771.255.889	32.682.320.993
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại ngày đầu kỳ	108.543.572.613	-	108.543.572.613
Số dư tại ngày cuối kỳ	106.632.531.257	-	106.632.531.257

Trong kỳ, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 18.864.702.928 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 17.122.247.035 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 11.299.987.187 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 7.811.501.962 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 886.142.245 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 886.142.245 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	35.784.894.912	29.282.481.081
Bồn chứa xăng Ron95 kho Quảng Ngãi	11.621.455.918	2.217.630.197
Dự án Sửa chữa, thay thế xích neo phao tại kho xăng dầu Cù Lao Tào	10.516.389.953	-
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	5.683.769.124
Công trình khác	11.125.997.052	15.638.751.314
	<b>130.896.678.280</b>	<b>108.986.803.037</b>

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang chờ quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PV Oil Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình và ngày 22 tháng 6 năm 2021, PV Oil Phú Thọ cùng Công ty TNHH Petro Bình Minh và Ủy ban nhân dân Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình đã thực hiện bàn giao đất trên thực địa.

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

**a. Đầu tư vào công ty liên kết**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>624.998.871.670</b>	<b>668.958.734.421</b>
Phần lãi phát sinh trong kỳ	6.958.480.962	14.796.038.249
Cổ tức được chia trong kỳ	(13.756.895.000)	(6.075.606.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	(6.755.185.337)	(6.329.873.054)
Phần (lỗ) phát sinh do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết trong kỳ	-	(5.209.971.660)
<b>Số dư cuối kỳ (*)</b>	<b>611.445.272.295</b>	<b>666.139.321.956</b>

- (\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (công ty liên kết của Tổng Công ty) được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với giá trị là 272.915.527.557 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 272.915.527.557 đồng). Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	5.131.847.448.415	5.148.338.862.279
Tổng công nợ	4.095.560.565.966	3.973.252.402.563
Tài sản thuần	1.036.286.882.449	1.175.086.459.716
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b>611.445.272.295</b>	<b>624.998.871.670</b>
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu	5.460.342.393.545	5.470.133.490.982
(Lỗ) thuần	(76.720.573.488)	(9.573.329.829)
<b>Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết</b>	<b>6.958.480.962</b>	<b>14.796.038.249</b>

**b. Góp vốn liên doanh**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>83.440.461.516</b>	<b>38.639.257.647</b>
Phần lãi phát sinh trong kỳ	10.732.562.612	29.903.476.365
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	1.372.879.365	765.190.148
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>95.545.903.493</b>	<b>69.307.924.160</b>

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng tài sản	2.631.034.352.327	2.322.976.531.396
Tổng công nợ	3.189.870.035.728	2.883.019.018.307
Tài sản thuần	(558.835.683.401)	(560.042.486.911)
<b>Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>95.545.903.493</b>	<b>83.440.461.516</b>
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu	1.870.339.828.234	1.728.873.913.985
(Lỗ)/lãi thuần	(7.955.952.289)	36.716.907.497
<b>Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh</b>	<b>10.732.562.612</b>	<b>29.903.476.365</b>

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.428.070.134	47.556.518.371
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Ấu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	5.638.738.529
	<b>118.851.116.424</b>	<b>118.979.564.661</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(28.837.891.625)	(26.088.349.230)
	<b>90.013.224.799</b>	<b>92.891.215.431</b>

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán ra công chúng toàn bộ 1.000.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 122/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2022. Theo Thông báo số 1166/SGDHCM-NY ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), Tổng Công ty đã chào bán và chuyển nhượng thành công toàn bộ lượng cổ phần nói trên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	226.918.247.290
Phân loại lại	(3.274.100.000)
Số dư cuối kỳ	223.644.147.290
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu kỳ	220.809.820.285
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	737.476.559
Số dư cuối kỳ	221.547.296.844
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số dư đầu kỳ	6.108.427.005
Số dư cuối kỳ	2.096.850.446



20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.935.173.725.459	2.935.173.725.459	2.365.350.973.092	2.365.350.973.092
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.890.919.985.409	3.890.919.985.409	1.806.200.083.832	1.806.200.083.832
Vitol Asia Pte Ltd	941.057.397.412	941.057.397.412	-	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	910.234.664.341	910.234.664.341	111.922.794.103	111.922.794.103
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	881.441.436.709	881.441.436.709	365.782.587.556	365.782.587.556
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	86.775.737.615	86.775.737.615	47.420.381.577	47.420.381.577
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.254.881.291	4.254.881.291	4.127.817.392	4.127.817.392
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	-	-	495.227.255.954	495.227.255.954
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	-	-	263.368.204.760	263.368.204.760
Santos Petroleum Ventures B.V	-	-	158.020.069.499	158.020.069.499
Gazprom EP International B.V	-	-	83.374.458.284	83.374.458.284
Các đối tượng khác	677.035.589.582	677.035.589.582	698.229.481.465	698.229.481.465
	<b>10.326.893.417.818</b>	<b>10.326.893.417.818</b>	<b>6.399.024.107.514</b>	<b>6.399.024.107.514</b>

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)

	7.851.001.070.658	7.851.001.070.658	4.352.810.652.946	4.352.810.652.946
--	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí mua hàng, tài sản trích trước	41.572.972.385	8.296.731.600
Chi phí vận chuyển	16.714.083.814	1.916.419.330
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	13.009.508.163	2.696.748.119
Chi phí trích trước sản phẩm dầu	5.145.105.924	1.687.418.143
Chi phí nhãn hiệu Tập đoàn	5.025.000.000	2.500.000.000
Chi phí thuê hoạt động tài sản	3.659.557.400	1.104.000.000
Chi phí lãi vay	12.822.098.709	7.345.113.135
Các khoản chi phí phải trả khác	86.666.386.312	23.143.269.510
	<b>184.614.712.707</b>	<b>48.689.699.837</b>

Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)

	16.812.990.933	10.338.043.389
--	----------------	----------------

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	6.250.699.518.822	3.816.547.115.093
Thu hộ, trả hộ tiền dầu nhập khẩu ủy thác	228.119.920.862	228.409.628
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	876.713.244	54.774.371.679
Phải trả về cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	96.975.858.110	34.489.159.984
	<b>6.588.259.209.530</b>	<b>3.917.626.254.876</b>

*Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan*  
*(Chi tiết tại Thuyết minh số 42)*

	2.830.038.794.934	1.836.172.573.859
--	-------------------	-------------------

- (i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.606.439.015.665	4.606.439.015.665	12.250.751.206.878	12.530.773.504.727	4.326.416.717.816	4.326.416.717.816	4.326.416.717.816
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	27.131.998.226	27.131.998.226	51.915.671.308	60.909.693.834	18.137.975.700	18.137.975.700	18.137.975.700
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	-	-	464.293.446	264.097.818	200.195.628	200.195.628	200.195.628
	<b>4.633.571.013.891</b>	<b>4.633.571.013.891</b>	<b>12.303.131.171.632</b>	<b>12.591.947.296.379</b>	<b>4.344.754.889.144</b>	<b>4.344.754.889.144</b>	<b>4.344.754.889.144</b>

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam, KIP Lào hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 1,2% đến 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,6% đến 3%/năm) đối với Đô la Mỹ, dao động từ 2,7% đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 1,75% đến 9,5%/năm) đối với Đồng Việt Nam và 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 7,2% đến 8%) đối với đồng KIP Lào.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng VND	4.120.591.707.181	4.293.539.371.743
Vay bằng LAK	221.238.441.963	292.713.309.922
Vay bằng USD	2.924.740.000	20.186.334.000
	<b>4.344.754.889.144</b>	<b>4.606.439.015.665</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tín chấp	4.108.619.849.211	4.248.244.554.436
Vay có tài sản đảm bảo	236.135.039.933	358.194.461.229
	<b>4.344.754.889.144</b>	<b>4.606.439.015.665</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường	58.209.566.870	44.737.637.099
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	1.715.816.472
	<b>58.209.566.870</b>	<b>46.453.453.571</b>

**25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>(776.690.178.255)</b>	<b>438.962.299.436</b>
Trích quỹ trong kỳ	137.863.833.100	2.972.306.000
Lãi phát sinh	-	155.094.806
Sử dụng quỹ trong kỳ	(460.023.710.290)	(1.049.680.611.498)
Lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá âm	(277.695.052)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(1.099.127.750.497)</b>	<b>(607.590.911.256)</b>

Trong đó:

Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn chưa được kết chuyển	(1.099.127.750.497)	(607.590.911.256)

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời điểm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công thương trong thời gian tiếp theo.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

**26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản vay dài hạn (i)</b>	<b>130.002.625.663</b>	<b>130.002.625.663</b>	<b>61.591.071.308</b>	<b>112.825.365.342</b>	<b>78.768.331.629</b>	<b>78.768.331.629</b>
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	27.131.998.226	27.131.998.226	51.915.671.308	60.909.693.834	18.137.975.700	18.137.975.700
Số phải trả sau 12 tháng	102.870.627.437	102.870.627.437	9.675.400.000	51.915.671.508	60.630.355.929	60.630.355.929
<b>b. Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)</b>	<b>1.448.688.297</b>	<b>1.448.688.297</b>	<b>464.293.446</b>	<b>728.391.264</b>	<b>1.184.590.479</b>	<b>1.184.590.479</b>
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	-	-	464.293.446	264.097.818	200.195.628	200.195.628
Số phải trả sau 12 tháng	1.448.688.297	1.448.688.297	-	464.293.446	984.394.851	984.394.851
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>104.319.315.734</b>	<b>104.319.315.734</b>	<b>9.675.400.000</b>	<b>52.379.964.954</b>	<b>61.614.750.780</b>	<b>61.614.750.780</b>
<b>Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)</b>	<b>27.131.998.226</b>	<b>27.131.998.226</b>	<b>52.379.964.754</b>	<b>61.173.791.652</b>	<b>18.338.171.328</b>	<b>18.338.171.328</b>
	<b>131.451.313.960</b>	<b>131.451.313.960</b>	<b>62.055.364.754</b>	<b>113.553.756.606</b>	<b>79.952.922.108</b>	<b>79.952.922.108</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn như sau:

- (i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6% đến 11%/năm (năm 2021 từ 6% đến 11%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng: (i) tài sản hình thành từ dự án Tổng kho xăng dầu Vũng Áng và các tài sản cố định khác; (ii) tài sản hình thành từ dự án Kho trung chuyển tại Nam Định, Giá trị quyền sử dụng đất cửa hàng xăng dầu Giao Thủy, Quyền sử dụng đất cửa hàng Nhân Chính; (iii) tài sản của cửa hàng xăng dầu Thanh Quang; (iv) công trình khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ; (v) quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất và các tài sản cố định khác.

- (ii) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn cuối kì là khoản vay có thời hạn 36 tháng của Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn và khoản vay có thời hạn 48 tháng của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP đối với công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay tín chấp	11.320.394.851	7.897.000.000
Vay có tài sản đảm bảo	68.632.527.257	123.554.313.960
	<b><u>79.952.922.108</u></b>	<b><u>131.451.313.960</u></b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	24.087.137.164	12.952.312.118
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định	55.865.784.944	118.499.001.842
	<b><u>79.952.922.108</u></b>	<b><u>131.451.313.960</u></b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	18.338.171.328	27.131.998.226
Trong năm thứ hai	16.575.263.022	34.592.838.649
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	32.961.470.578	56.440.734.014
Sau năm năm	12.078.017.180	13.285.743.071
	<b><u>79.952.922.108</u></b>	<b><u>131.451.313.960</u></b>

Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng  
(được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 23)

**Số phải trả sau 12 tháng**

18.338.171.328	27.131.998.226
<b><u>61.614.750.780</u></b>	<b><u>104.319.315.734</u></b>



**27. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	148.287.141.369	130.346.505.498
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b><u>148.287.141.369</u></b>	<b><u>130.346.505.498</u></b>
<b>Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ</b>	<b>6.112.028.600</b>	<b>(8.008.857.385)</b>



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA MIỀN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>												
Số dư đầu kỳ	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)	206.532.733.644	(10.231.885.928)	10.658.454.084	(898.817.340.742)	5.959.092.576	(1.782.841.473)	1.078.259.173.369	10.565.855.034.916		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	464.615.919.743	-	-	-	464.615.919.743		
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	7.206.810.122	-	-	(24.866.467.335)	-	-	-	(17.659.657.213)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(103.301.939.928)	-	-	103.301.939.928	-		
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(2.384.409.684)	-	2.092.559.942	8.878.374.310	-	-	(8.586.524.568)	-		
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(8.231.638.255)	-	-	-	-	(8.231.638.255)		
Tặng vốn công ty con bằng cổ tức	-	-	-	-	-	(2.765.183.252)	-	20.750.643.335	1.354.000.762	19.339.460.845		
Chia cổ tức	-	-	5.252.061	-	-	-	-	-	(12.700.733.458)	(12.700.733.458)		
Khác	-	-	-	-	-	6.947.624.196	-	-	(4.312.846.541)	2.640.029.716		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	<b>(167.017.350.614)</b>	<b>211.360.386.143</b>	<b>(10.231.885.928)</b>	<b>4.519.375.771</b>	<b>(549.309.013.008)</b>	<b>5.959.092.576</b>	<b>18.967.801.862</b>	<b>1.157.315.009.492</b>	<b>11.013.858.416.294</b>		
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>												
Số dư đầu kỳ	10.342.295.000.000	(163.981.446.150)	211.457.940.243	19.805.997.473	(21.113.618.263)	(401.912.043.108)	5.326.859.943	18.967.801.779	1.174.295.342.932	11.185.141.834.849		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	804.752.798.251	-	-	-	804.752.798.251		
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(32.603.387.305)	-	-	-	(32.603.387.305)		
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	16.495.210.472	-	-	(20.212.254.745)	-	-	-	(3.717.044.273)		
Phân loại lại giữa cổ đông không kiểm soát và cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-	(7.879.439.141)	-	-	7.879.439.141	-		
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	5.326.859.943	-	-	-	(5.326.859.943)	-	-	-		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(171.519.644.688)	-	-	171.519.644.688	-		
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(5.692.620.471)	-	(1.461.090.587)	17.011.977.729	-	-	(9.858.266.671)	-		
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(4.870.783.121)	-	-	-	-	(4.870.783.121)		
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	(356.934.195)	-	-	(5.412.772.555)	(5.769.706.750)		
Chia cổ tức	-	-	342.390.810	633.440.100	-	(6.273.979.635)	-	-	(12.516.917.277)	(12.516.917.277)		
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.341.486.833)	(7.639.635.558)		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.342.295.000.000</b>	<b>(163.981.446.150)</b>	<b>227.929.780.997</b>	<b>20.439.437.573</b>	<b>(27.445.491.971)</b>	<b>181.007.093.163</b>	<b>-</b>	<b>18.967.801.779</b>	<b>1.323.564.983.425</b>	<b>11.922.777.158.816</b>		





Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	<b>1.034.229.500</b>	<b>100,00%</b>	<b>10.342.295.000.000</b>

#### Cổ tức

Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 350 VND/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021. Thực hiện Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ nói trên, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 58/NQ-DVN ngày 5 tháng 7 năm 2022 về việc phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 350 VND/cổ phiếu, theo đó ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 10 tháng 8 năm 2022.

#### 29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.072.762.432.564	1.077.895.869.664
Thặng dư vốn cổ phần	22.444.504.530	22.444.504.530
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7.270.184.764)	(8.731.275.350)
Quỹ đầu tư phát triển	134.867.384.064	127.697.912.715
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	100.760.847.031	(47.099.382.003)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	2.087.713.376
	<b>1.323.564.983.425</b>	<b>1.174.295.342.932</b>

#### 30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

##### Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng đã trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m<sup>2</sup> tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m<sup>2</sup>/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m<sup>2</sup> và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506,44 m<sup>2</sup>. Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hoá nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công</b>			
- Xăng Ron 95	Lít	12.489.794	38.525.490
- Xăng Ron 92	Lít	17.973.547	20.790.629
- Xăng E5	Lít	5.006.902	2.656.503
- Dầu DO 0,05%	Lít	75.486.322	71.366.947
- Dầu FO	Kg	10.398.960	365.520
- Jet A1	Kg	5.894.871	8.907.489
- Naphtha	Lít	1.973.646	-
- Xăng E100	Lít	29.883	135.025
- Dung môi	Lít	78.316	112.550
<b>2. Ngoại tệ các loại</b>			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	11.170.013	34.903.215
- Đồng Euro (EUR)	EUR	326	331
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	224.171	173.774
- KIP Lào (KIP)	KIP	32.226.461.208	26.089.044.869
- Bath Thái (THB)	THB	1.258.826	1.007.307

**31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nội địa	38.937.657.714.464	17.088.634.301.480
Quốc tế	14.717.688.135.913	8.099.917.322.477
	<b>53.655.345.850.377</b>	<b>25.188.551.623.957</b>

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nội địa	3.589.283.238.610	3.676.187.701.932	128.679.792.974	140.452.474.586
Quốc tế	50.703.869.611	69.493.721.810	248.254.518	185.510.823
	<b>3.639.987.108.221</b>	<b>3.745.681.423.742</b>	<b>128.928.047.492</b>	<b>140.637.985.409</b>

32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>53.661.788.860.972</b>	<b>25.193.425.395.700</b>
- Doanh thu bán hàng	53.408.713.027.070	24.980.159.081.444
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	201.311.640.214	158.574.443.318
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	51.764.193.688	54.691.870.938
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(6.443.010.595)</b>	<b>(4.873.771.743)</b>
- Chiết khấu thương mại	(6.443.010.595)	(4.873.771.743)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>53.655.345.850.377</b>	<b>25.188.551.623.957</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	<i>10.779.630.845.054</i>	<i>2.425.825.896.553</i>

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	51.067.841.795.403	23.505.811.061.090
Giá vốn dịch vụ cung cấp	91.956.418.249	76.881.690.929
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.457.385.704	(481.035.955)
	<b>51.175.255.599.356</b>	<b>23.582.211.716.064</b>

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.159.974.262.936	1.593.328.001.626
Chi phí nhân công	638.878.018.304	548.963.980.502
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	170.272.275.551	174.834.619.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.686.376.009	371.848.385.729
Chi phí khác bằng tiền	343.009.659.735	247.771.275.767
	<b>6.786.820.592.535</b>	<b>2.936.746.263.029</b>

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	213.415.407.487	189.084.636.266
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	50.061.389.295	12.699.439.562
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.405.480.000
Cổ tức được chia	80.000	68.970.000
Lãi bán hàng trả chậm	210.839.077	826.838.201
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.625.921.678	1.910.798.276
	<b>266.313.637.537</b>	<b>206.996.162.305</b>

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	94.817.406.336	69.696.755.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.201.486.400	22.115.260.212
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.749.610.795	123.338.665
Chi phí tài chính khác	5.722.156.947	4.810.403.576
	<b>194.490.660.478</b>	<b>96.745.758.134</b>

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.088.832.255.775</b>	<b>875.804.345.795</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	414.938.151.792	360.116.558.605
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	55.078.430.698	37.545.516.040
Chi phí vận chuyển	89.072.714.229	70.997.902.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.205.735.124	184.246.797.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.641.389.446	120.228.549.827
Các khoản dự phòng	13.471.929.771	3.525.498.388
Các khoản chi phí bán hàng khác	131.423.904.715	99.143.523.067
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>483.141.657.502</b>	<b>359.660.544.203</b>
Chi phí nhân viên quản lý	208.002.099.126	173.883.577.048
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	15.286.606.171	12.225.118.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.664.198.266	22.214.749.074
Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	3.707.383.548	(43.622.600.627)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.290.191.813	52.176.936.199
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	181.191.178.578	142.782.764.243
	<b>1.571.973.913.277</b>	<b>1.235.464.889.998</b>

38. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>18.050.818.318</b>	<b>22.826.608.824</b>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.125.120.435	632.042.543
Tiền bồi thường nhận được	9.127.982.861	362.860.594
Vận chuyển nhân sự các lô dầu	-	4.832.676.247
Phí lưu tàu	-	5.950.550.121
Các khoản thu nhập khác	5.797.715.022	11.048.479.319
<b>Chi phí khác</b>	<b>28.081.972.739</b>	<b>14.194.494.211</b>
Phí lưu tàu	13.621.536.655	-
Các khoản tiền phạt	160.632.528	211.476.107
Các khoản chi phí khác	14.299.803.556	13.983.018.104
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận khác</b>	<b>(10.031.154.421)</b>	<b>8.632.114.613</b>

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	176.734.377.105	77.849.988.936
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>176.734.377.105</b>	<b>77.849.988.936</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	633.233.153.563	361.313.979.815
- Trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận (VND) (*)	(99.925.404.120)	(56.444.939.653)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>533.307.749.443</b>	<b>304.869.040.162</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>516</b>	<b>295</b>

(\*) Cho mục đích trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, số liệu liên quan đến việc trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ước tính dựa vào kế hoạch kinh doanh và phân phối lợi nhuận năm 2022 của Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt theo Nghị quyết số 7292/NQ-DKVN ngày 15 tháng 12 năm 2021 và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông/Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con.

Tổng Công ty thực hiện tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước để phản ánh khoản thực trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông/Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con, chi tiết như sau:

	Kỳ trước	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	361.313.979.815	361.313.979.815
- Trích các quỹ ngoài biểu vốn từ nguồn lợi nhuận (VND)	-	(56.444.939.653)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>361.313.979.815</b>	<b>304.869.040.162</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>349</b>	<b>295</b>

**41. CAM KẾT VỐN**

Theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ (“Nghị quyết 12”) ngày 28 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022, trong đó, giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2022 với số tiền 540 tỷ đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 188 tỷ đồng và đang triển khai các công việc cần thiết để hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản theo đúng Nghị quyết 12 nói trên.

**42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn



*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.779.630.845.054</b>	<b>2.425.825.896.553</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.720.913.694.248	1.103.958.869.362
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.734.629.925.695	676.414.445.561
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	1.030.323.527.270	415.284.181.820
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	95.634.519.610	67.910.993.020
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	50.244.128.105	34.354.747.302
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	41.174.046.312	34.781.998.730
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	33.735.328.548	32.951.222.085
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	22.096.212.998	14.313.234.678
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.555.080.641	4.881.627.945
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.620.816.351	21.226.809.398
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.750.000.000	6.750.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.123.574.440	1.295.525.786
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.841.748.638	1.410.902.000
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.633.066.453	1.812.875.907
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	1.723.351.982	5.020.294.179
Các đối tượng khác	8.631.823.763	3.458.168.780

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Mua hàng, sử dụng dịch vụ</b>	<b>31.247.677.308.537</b>	<b>15.376.745.309.013</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.321.957.757.923	7.136.506.023.931
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	13.845.577.221.010	6.093.823.779.879
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.616.921.983.465	1.831.604.853.184
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	268.870.300.084	223.144.362.956
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	114.050.992.598	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	25.002.118.571	14.240.786.220
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	18.176.151.479	6.926.805.560
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	9.054.629.358	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	9.016.757.838	7.814.516.532
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.975.543.295	8.380.791.992
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Dầu khí biển	4.552.645.125	3.898.859.849
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.548.549.202	3.323.460.685
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	478.418	44.822.547.928
Các đối tượng khác	3.972.180.171	2.258.520.297

*Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	3.181.627.675	3.139.393.545
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.309.950.224	1.309.538.819
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.888.422.101	3.052.567.635

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>506.925.358.560</b>	<b>434.415.391.892</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	322.076.607.494	300.322.010.800
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	63.232.813.740	13.004.944.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	30.896.493.615	26.633.159.847
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	29.289.854.704	10.155.652.621
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	27.162.940.630	15.245.629.544
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.381.378.294	9.785.831.739
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.008.048.211	1.194.271.997
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.543.770.086	2.553.770.086
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.249.451.765	3.111.867.305
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	1.850.249.390	119.961.798
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	136.493.765	86.143.645
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	562.198.310	25.497.452.652
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	-	7.772.460.000
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	7.762.133.610
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế	-	5.636.562.660
Các đối tượng khác	5.172.827.572	4.171.308.604
<b>Phải thu khác</b>	<b>5.790.425.450.415</b>	<b>3.537.105.398.180</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.341.101.201.438	3.310.104.646.789
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	251.011.453.973	17.927.132.472
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.287.240.951
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	22.619.561.417	22.978.080.279
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	10.239.032.046
Các đối tượng khác	3.554.316.937	3.569.265.643
<b>Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn</b>	<b>7.851.001.070.658</b>	<b>4.352.810.652.946</b>
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.890.919.985.409	1.806.200.083.832
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.935.173.725.459	2.365.350.973.092
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	910.234.664.341	111.922.794.103
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	86.775.737.615	47.420.381.577
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	6.086.709.143	1.739.107.502
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	5.414.895.656	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.254.881.291	4.127.817.392
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.336.386.137	2.879.786.850
Ban Quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Các đối tượng khác	2.049.848.284	1.000.575.619



	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>2.830.038.794.934</b>	<b>1.836.172.573.859</b>
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.745.920.319.096	1.640.353.495.391
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	83.669.609.580	195.594.690.666
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	224.478.456	-
<b>Vay</b>	<b>10.646.370.317</b>	<b>11.829.300.352</b>
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	10.646.370.317	11.829.300.352
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>16.812.990.933</b>	<b>10.338.043.389</b>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.298.884.402	1.916.419.330
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.025.000.000	2.616.728.119
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	4.242.333.196	1.084.781.778
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	4.431.885.502
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	246.773.335	288.228.660



Phùng Tố Vân  
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh  
Kế toán trưởng



  
Đoàn Văn Nhuận  
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

